

Số: 747 /QĐ-TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2013.

## QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển Cảng Sài Gòn năm 2014

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN

- Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/04/2002;
- Căn cứ Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Căn cứ Quyết định thành lập Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn số 2684/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Căn cứ tình hình thực tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ Cảng biển Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 2: Đối tượng áp dụng bao gồm:

- Các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa và hàng quá cảnh;
- Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa giữa các Cảng biển trong nước.

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 4: Các Phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014. Quyết định số 945/QĐ-TGD ngày 13/12/2012 về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều không còn hiệu lực.

#### Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá -Bộ TC
- TCTy Hàng Hải Việt Nam
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT/ P.KDKT

} để báo cáo;

### TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Công Minh

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG SÀI GÒN**  
( Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT )

Ban hành kèm theo Quyết định số: 747 /QĐ-TGD ngày 16 tháng 12 năm 2013  
của Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Sài Gòn.

\*\*\*\*\*

**PHẦN A**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày 30, mừng 1 âm lịch Tết cổ truyền dân tộc...

**II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:**

**1. Đơn vị tính dung tích toàn phần:**

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan, ghe : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

**2. Đơn vị công suất máy:**

- 2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW).
- 2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

**3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Loading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 T không tính; từ 0,5 T trở lên tính tròn 1T .
- Khối lượng tính giá là mét khối (m<sup>3</sup>), phần lẻ dưới 0,5m<sup>3</sup> không tính; từ 0,5m<sup>3</sup> trở lên tính tròn 1m<sup>3</sup>.
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1T hoặc 1m<sup>3</sup>.

**4. Đơn vị thời gian:**

- 4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- 4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- 4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca : 1 ca tính bằng 8 giờ,  $\frac{1}{2}$  ca tính bằng 4 giờ.
5. **Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:**

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ... ) trọng lượng thực tế là $m^3$	$1 m^3 = 1 \text{ tấn}$
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa ...)	$1 \text{ con} = 1 \text{ tấn}$
Hàng công kênh, hàng khác...(TL thực tế là $m^3$ ) chưa nêu ở trên	$2 m^3 = 1 \text{ tấn}$
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5 \text{ tấn}$

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện  $1 m^3$  hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện  $1 m^3$ , sau khi quy đổi từ  $m^3$  ra tấn số tấn quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo số tấn đã quy đổi.

6. **Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng:**

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi cảng biển Việt Nam việc áp dụng biểu mức thu quốc tế hay nội địa được xác định như sau:

- **Lướt vào cảng:** Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
  - Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
  - Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).
 Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.
- **Lướt rời cảng:** Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
  - Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
  - Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).
 Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

## PHẦN B

### GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

Tàu thủy, phương tiện thủy cập cầu, buộc phao để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

Bảng 2

	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Tàu thủy cập cầu, buộc phao (đã bao gồm phí sử dụng cầu bến theo Quyết định 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 và các dịch vụ tiện ích):	
	- Đỡ tại cầu	19 đồng/GT - giờ
	- Đỡ tại phao, cập mạn tại cầu	13 đồng/GT - giờ
	Khi nhận được lệnh rời Cảng, nếu phương tiện trên vẫn chiếm cầu, phao	Tăng 100% đơn giá mục trên
2	Sà lan, ghe thuyền :	
	- Cập cầu :	
	+ Nhận hàng bao, hàng khác	1.000 đồng/tấn phương tiện-ngày
	+ Container	200.000 đồng/phương tiện-ngày
	- Buộc phao	500 đồng/tấn phương tiện-ngày
3	Mức thu tối thiểu:	
	- Một lần tàu biển cập cầu	450.000 đồng/tàu-ngày
	- Sà lan đậu tại cầu lấy dưới 100T hàng bao	220.000 đồng/sà lan-ngày
	- Một lần tàu biển đậu tại phao hoặc cập mạn tàu đậu tại cầu	350.000 đồng/tàu-ngày
4	Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, tiền cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	
5	Hành khách qua bến :	15.000 đồng/người/lượt

#### II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

##### 1. Tàu lai hỗ trợ tàu biển:

Tàu biển, phương tiện ra/vào hoặc di chuyển giữa các cầu/phao thuộc Cảng Sài Gòn quản lý, có sử dụng tàu lai hỗ trợ phải trả tiền theo đơn giá.

Bảng 3

*Đơn vị tính: đồng/ lần vào hoặc ra*

LOẠI TÀU LAI	SỐ HIỆU TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Tàu lai nhỏ	CSG: 32; 54; 55; 61; 63; 88	3.500.000
Tàu lai trung	CSG: 92; 94; 95	6.600.000
Tàu lai lớn	CSG: 96; 97; 98 ; 99	11.500.000

- Tàu lai đã có mặt tại điểm phục vụ theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đến, đến không đúng giờ, không chạy, hoặc thay đổi tàu lai do yêu cầu của Hoa tiêu: tính bằng 50% đơn giá Bảng 3.

##### 2. Các trường hợp đặc biệt được tăng thu:

Bảng 4

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG
Tăng 30% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa cầu/phao, từ Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội đến Cảng VICT hoặc ngược lại.
	Tàu biển di chuyển giữa các cầu Cảng Lotus/Cảng Rau Quả đến Cảng Tân Thuận 2 hoặc ngược lại.
Tăng 50% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa các cầu/phao của Cảng Sài Gòn (trên sông Sài Gòn) từ Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội đến các cảng Tân Thuận 2, Rau quả, Cảng Lotus hoặc ngược lại.
	Tàu lai phải hộ tổng tàu biển từ Hải lý 4 vào các cầu / phao trên sông Sài Gòn (hoặc ngược lại) theo yêu cầu của Hoa tiêu.
Tăng 100% đơn giá Bảng 3	Tàu biển di chuyển giữa các cầu/phao trên sông Sài Gòn đến các cầu/phao trên sông Đồng Nai, sông Nhà Bè hoặc ngược lại.

**3. Các trường hợp được tính giá thỏa thuận:**

- 3.1 Máy chính của tàu biển không hoạt động, phải sử dụng tàu lai để đẩy hoặc kéo;
- 3.2 Tàu lai phục vụ tại khu vực sông Nhà Bè, sông soài Rạp, khu vực Thiềng Liềng thuộc Cảng Sài Gòn quản lý;
- 3.3 Tàu lai phục vụ tàu biển đến/đi/di chuyển tại các cầu cảng/bến phao không thuộc Cảng Sài Gòn quản lý hoặc phục vụ ngoài các khu vực được quy định ở trên, hoặc phục vụ đưa tàu vào (ra) ụ đock để sửa chữa;
- 3.4 Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, gió cấp 7 trở lên;
- 3.5 Các trường hợp khác.

**III. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (Đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ )**

**1. Tại cầu, phao của Cảng trên sông Sài Gòn:**

Bảng 5

*Đơn vị tính: đồng/ lần buộc hoặc mở*

TRỌNG TẢI TÀU		TẠI CẦU	TẠI PHAO
Từ 500 GT trở xuống		210.000	330.000
Từ 501 GT đến 1.000 GT		315.000	440.000
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT		630.000	990.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT		945.000	1.320.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT		1.155.000	1.650.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT		1.365.000	1.870.000
Từ 20.001 GT trở lên		1.575.000	2.200.000

**2. Tại khu vực Thiềng Liềng và sông Soài Rạp:**

- Tại cụm phao của Cảng Sài Gòn khu vực Thiềng Liềng và sông Soài Rạp: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc phao tương ứng tại Bảng 5.

**3. Các trường hợp khác:**

- 3.1 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 3.2 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

#### IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 6

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
<b>1.</b>	Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu theo đơn giá:	
-	Cấp nước ngọt tại cầu tàu	40.000 đồng/m <sup>3</sup>
-	Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	45.000 đồng/m <sup>3</sup>
<b>2.</b>	Phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, cảng thu theo đơn giá :	
-	Đổ rác tại cầu	220.000 đồng/lần
-	Đổ rác tại phao	330.000 đồng/lần
-	Đổ rác tàu < 200 GT	150.000 đồng/lần

#### V. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẤP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu.

##### 1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ :

Bảng 7

*Đơn vị tính : đồng/ lần đóng hoặc mở-hầm*

Trọng tải tàu	Nấp hầm để lại trên boong	Nấp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	150.000	200.000
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	200.000	300.000
Từ 10.001 GT trở lên	350.000	600.000

2. Trường hợp sử dụng cần cầu nội : giá thỏa thuận .
3. Trường hợp tàu có 2 boong ( TWEEN DECK ) : tăng 150% đơn giá Bảng 7.

#### VI. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

Khi Chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

## PHẦN C

### GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

#### I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA : (trừ container)

##### 1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng rời (xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường để rời; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than để rời ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở Nhóm 5). Nhóm 2a: Loại bao từ 30 kg→ 60 kg Nhóm 2b: Loại bao < 30kg và >60 kg Nhóm 2c: Loại bao lớn, bao Jumbo, bao trên pallet
Nhóm 3	Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thời, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, Ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh để rời, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác...
Nhóm 4	Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy... Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤ 12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 đến 500 mm.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần, bao bạch lạp; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm... - Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ... - Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	- Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc có kích thước dài trên 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao trên 2,5m đến 3,5m. Ống nước Ø >500mm. - Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào... Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

## 2. Bảng giá xếp dỡ: bằng cần cầu tàu

### 2.1 Giá xếp dỡ theo phương án:

Bảng 9

*Đơn vị tính: đồng/ tấn*

NHÓM HÀNG *		Tàu ->Xe/sà lan (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1a	Các loại cám (cám nành, cám viên, cám hạt cải..)	22.000	16.500
Nhóm 1b	Hàng xá khác (nông sản hạt, đường xá...)	20.000	16.500
Nhóm 1c	Cám dừa xá, cám cọ xá	32.000	16.500
Nhóm 2a	Loại bao từ 30 kg -> 60 kg	34.000	23.500
Nhóm 2b	Loại bao < 30kg và > 60 kg	36.000	27.500
Nhóm 2c	Bao lớn, bao Jumbo, bao trên pallet	19.000	12.700
Nhóm 3	Hàng Sắt thép	21.000	13.200
Nhóm 4	Máy móc thiết bị	34.000	21.500
Nhóm 5	Hàng Bách hóa	42.000	31.500
Nhóm 6	Hàng công kênh	52.000	35.000

(\* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)

- Xếp dỡ theo phương án Tàu ->Kho/bãi (hoặc ngược lại) : tính bằng tổng các giá tàu->xe/sà lan, kho/bãi->xe và giá vận chuyển. Giá vận chuyển xem Bảng 27.
- Trường hợp sử dụng cần cầu bờ, Cảng thu thêm theo đơn giá Bảng 27.
- Phụ thu đưa công nhân của chủ hàng vào bốc xếp hoặc công ty được chủ hàng ủy quyền vào Cảng làm hàng: 4.000đ/T.

### 2.2 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	Xếp dỡ hàng hóa tại phao; giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển; hàng bao cám dừa cám cọ.
20%	Các loại hàng bao như: phân bón, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash...
30%	Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, sản lát xá, clinker... Các loại hàng bốc xếp Kho-Xe hoặc ngược lại phải bốc xếp bằng cầu bờ (không thể sử dụng xe nâng), ngoại trừ hàng nhóm 6.
50%	Xếp dỡ hàng hóa tại khu vực Thiêng Liêng. Abestos, sản lát bao, xi măng, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. Hàng nhóm 6 bốc xếp Kho-Xe hoặc ngược lại phải sử dụng cầu bờ. Hàng rút từ ruột container chia lẻ từ một lệnh giao hàng hoặc đóng hàng vào container.
80%	Xếp dỡ hàng ướp lạnh tại tàu (15 oC đến 0 oC).
	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.



100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy như: Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose và Các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên. Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. Xếp dỡ hàng đông lạnh tại tàu dưới 0 oC.
Thỏa thuận	Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. Gang thối để rời, đá cục, đá tảng; Các trường hợp không nêu ở trên.

### 2.3 Các trường hợp tính giá khác:

- Tu chính hàng bao (không phân biệt loại hàng): 120.000 đ/T
- Tu chính hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 130.000 đ/T
- Bốc xếp hàng bao từ Xe xuống Sà lan sử dụng băng chuyên:
- + Lương thực bao: 36.000 đ/T
- + Phân bón, cám, TAGS: 43.000 đ/T
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu bằng 50% giá cước.
- Xếp dỡ đảo hàng:
- + Trong cùng một hầm tàu: Tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: Tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Có qua cầu cảng: Tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Trường hợp bốc dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: Cảng thu 70% mức giá Tàu -> xe/sà lan.
- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận giá xếp dỡ (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 – Bảng 9).

### 3. Giá đóng bao hàng rời:

Bảng 11

*Đơn vị tính: đồng/ tấn*

LOẠI HÀNG		ĐƠN GIÁ
3.1	Bốc xếp tàu/hoop, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:	
-	Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	65.000
-	Phân bón rời	72.000
-	Cám cọ, cám dừ rời	98.000
-	Các loại cám viên, cám rời khác	75.000
-	Các loại hóa chất rời (lưu huỳnh, soda ash..)	101.000
3.2	Đóng bao Jumbo, vận chuyển nhập và xuất kho (mượn vỏ bao cảng):	
-	Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	172.000
-	Cám cọ, cám dừ rời	192.000
-	Các loại cám viên, cám rời khác	182.000
3.3	Đóng bao 50kg từ bao Jumbo xếp lên xe (Khách hàng cung cấp vỏ bao):	
-	Nông sản, lương thực hạt, đường, muối rời	63.000

-	Cắm cọc, cắm dứa rời	75.000	
-	Các loại cắm viên, cắm rời khác	70.000	
3.4	Rút ruột container hàng xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời container:	Bao 50kg	Bao 25kg
-	Phân bón rời:		
+	May bao	70.000	75.000
+	Ép bao	86.000	91.000
-	Cắm, bột thịt:		
+	May bao	83.000	87.000
+	Ép bao	100.000	106.000
3.5	Rút ruột container hàng bao Jumbo, xô xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm cầu bờ, không bao gồm trải container.		
-	Phân bón rời:		
+	May bao	80.000	90.000
+	Ép bao	96.000	106.000
-	Cắm, bột thịt:		
+	May bao	93.000	102.000
+	Ép bao	110.000	121.000

#### 4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Nhóm 7):

Bảng 12

*Đơn vị tính: đồng/ chiếc*

LOẠI XE		Từ tàu giao thẳng phương tiện- cầu tàu (hoặc ngược lại)
4.1	Các loại xe bánh hơi:	
-	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5T	495.000
-	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5T, trailer 20'	550.000
-	Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7T, xe lạnh ≤ 5T	650.000
-	Xe tải từ 7T đến <15T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, trailer 40'	750.000
-	Xe lạnh >5T, xe tải từ 15T – 20T	850.000
-	Xe >30 chỗ	1.000.000
4.2	Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng từ 20T trở lên, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
-	Dưới 15 Tấn	1.000.000
-	Từ 15 Tấn đến dưới 20 Tấn	1.500.000
-	Từ 20 Tấn đến 30 Tấn	2.200.000
-	Trên 30 Tấn	Thỏa thuận

#### 4.3 Các trường hợp khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi :
- + Các phương tiện ở mục 4.1: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- + Các phương tiện ở mục 4.2: bằng 30% đơn giá Bảng 12.
- Bốc xếp từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.

- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng, cần cẩu đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành : bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá trên.
- Xếp dỡ phương tiện tự hành (trừ xe bánh xích) từ tàu RORO xuống bãi: bằng 50% đơn giá Bảng 12 .
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2 giá được tính bằng 30% giá của phương tiện đầu tiên (theo Bảng 12).

#### 5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13

*Đơn vị tính: đồng/ kiện*

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện – cần cẩu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cần cẩu bờ (hoặc ngược lại)
Trên 30T đến dưới 40T	5.600.000	9.000.000
Từ 40T đến dưới 50T	9.600.000	12.000.000
Từ 50T đến dưới 60T	20.000.000	25.000.000
Từ 60T đến dưới 70T	28.000.000	35.000.000
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

#### ➤ Ghi chú:

- + Bốc xếp từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 13.
- + Trường hợp phải đầu cầu : tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 13.
- + Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cẩu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ Bảng 13.
- + Xe vận chuyển từ đầu cần vào kho/ bãi Cảng : giá thỏa thuận.

#### 6. Giá cân hàng:

Bảng 14

*Đơn vị tính: đồng/ tấn*

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.000
- Cân hàng xá xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	3.300
- Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng).	2.500
- Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	1.700
- Qua cân thủ công	8.500

#### 7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15

*Đơn vị tính: đồng/ tấn*

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng rời	1.500
- Hàng bao	2.600
- Kim khí	1.600
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	4.500
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới xà lan	2.500

- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (Hàng trong bó hoặc kiện), phá mã.	5.000
- Các loại xe	52.000 đồng/chiếc

## II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

### 1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 16

*Đơn vị tính: đồng/ cont*

LOẠI CONTAINER	GIAO THĂNG		TÀU → BÃI (hoặc ngược lại)		Nâng/hạ tại bãi
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	
20 feet có hàng	273.000	200.000	420.000	347.000	231.000
20 feet không hàng	194.000	131.000	263.000	189.000	150.000
40 feet có hàng	452.000	310.000	740.000	609.000	399.000
40 feet không hàng	242.000	184.000	386.000	294.000	230.000

➤ *Ghi chú:*

- + Xếp dỡ Container hàng nguy hiểm : tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- + Xếp dỡ Cont quá khổ, Cont 45': tăng 50% đơn giá xếp dỡ Cont 40' Bảng 16.

### 2. Giá đóng/rút hàng container: (đã bao gồm giá phục vụ kiểm hóa và nâng hạ). Chỉ áp dụng cho container nhập/xuất CY tại Cảng Sài Gòn.

Bảng 17

*Đơn vị tính: đồng/ cont*

PHƯƠNG ÁN	CONT 20'	CONT 40'
Đóng hàng từ ghe/sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sà lan (sử dụng cầu cảng)	880.000	1.265.000
Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	550.000	810.000
Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	590.000	850.000
Rút hàng từ container này chuyển sang container khác: (không bao gồm chi phí nâng/hạ container phát sinh)	770.000	1.065.000
Đóng/rút hàng từ container xuất/nhập kho Cảng	810.000	1.155.000
Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách.	850.000	1.500.000

➤ *Ghi chú:*

- + Đóng/ rút ruột container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn, xếp dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng...: giá thỏa thuận.
- + Đóng/ rút ruột container quá tải quy định (cont 20' > 25T, cont 40' > 31T, chỉ tính trọng lượng hàng) : tăng 10% đơn giá Bảng 17.
- + Đóng/ rút ruột container có sử dụng thêm thiết bị của Cảng sử dụng xe nâng tăng 20%, sử dụng cần cẩu tăng 50% đơn giá Bảng 17.
- + Đóng/rút bao 20-25kg : tăng 50% đơn giá Bảng 17.
- + Đóng/rút ruột container gỗ, tre, túi dưới 20kg: tăng 100% đơn giá Bảng 17.
- + Hàng sắt thép khó làm phải đóng/rút thủ công: tăng 200% đơn giá Bảng 17.
- + Trường hợp đóng/ rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối ... vào container mở: áp dụng quy định tại Bảng 17.

### 3. Giá phục vụ kiểm hóa: (theo yêu cầu chủ hàng)

- Container 20 feet: 140.000 đồng/Cont

- Container 40 feet: 210.000 đồng/Cont

**4. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:**

Bảng 18

*Đơn vị tính: đồng/ cont*

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RÔNG
20 feet	145.000	109.000
40 feet	218.000	169.000

**5. Giá cân container:**

Bảng 19

*Đơn vị tính: đồng/ cont*

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
20 feet	80.000	120.000
40 feet	120.000	180.000

**6. Giá vệ sinh container: (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)**

Bảng 20

*Đơn vị tính: đồng/ cont*

LOẠI CONTAINER	Quét/rửa	
	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	115.000	160.000
40 feet	165.000	250.000

- *Ghi chú:* Nhóm 1 : Hàng hóa thông thường .  
Nhóm 2 : Bao gồm những hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

**7. Vệ sinh môi trường: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm bằng 25% đơn giá Bảng 20 – nhóm 2.**

**8. Giá chạy điện cho container đông lạnh:**

Bảng 21

*Đơn vị tính: đồng/ giờ/cont*

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
20 feet	27.500
40 feet	35.000

**9. Giá lưu bãi container:**

Bảng 22

*Đơn vị tính: đồng/ cont – ngày*

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
20 feet	23.000	11.500
40 feet	46.200	23.000
Trên 40 feet	70.000	35.000

- *Ghi chú:*
- + Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng:
- + Miễn 5 ngày giá lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sàlan.
- + Miễn 3 ngày giá lưu bãi đối với container xuất tàu/sàlan .
- + Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi Cont theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

## PHẦN D

### GIÁ LƯU KHO, BÃI

#### I. GIÁ LƯU KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY.

Bảng 23

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
<b>1.</b>	Lưu kho:	
-	Các loại hàng bao	1.800 đồng/tấn – ngày
-	Sắt thép kim khí	1.500 đồng/tấn – ngày
-	Hàng khác	2.500 đồng/tấn – ngày
-	Ôtô 4 →15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	60.000 đồng/chiếc – ngày
-	Các loại xe, cơ giới khác	80.000 đồng/chiếc – ngày
<b>2.</b>	Lưu bãi:	
-	Sắt thép, kim khí	1.000 đồng/tấn – ngày
-	Máy móc thiết bị	2.500 đồng/tấn – ngày
-	Hàng khác ( trừ Container )	1.500 đồng/tấn – ngày
-	Các loại xe, cơ giới khác	60.000 đồng/chiếc – ngày
-	Ôtô 4 →15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	50.000 đồng/chiếc – ngày

➤ *Ghi chú:*

- + Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng (không bao gồm hàng % đóng bao).
- + Sắt thép, kim khí tính từ ngày thứ 6.
- + Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

#### II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI THEO THÁNG:

Bảng 24

*Đơn vị tính: đồng/ tấn- tháng*

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
<b>1.</b>	Thuê Kho	
	Hàng bao, hàng rời	40.000
<b>2.</b>	Thuê Bãi	
	Hàng sắt thép, hàng bao, rời	30.000

➤ *Ghi chú:*

- + Thời gian thuê kho/bãi hàng kim khí, sắt thép bắt đầu tính từ ngày thứ 06.
- + Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- + Trong thời gian thuê kho/bãi, do yêu cầu khai thác, Cảng phải thu hồi lại kho/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến.

#### III. MỨC LŨY TIỀN LƯU KHO BÃI :

Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước.

Bảng 25

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

## PHẦN E

### GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

#### I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 26

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Chờ đợi	30.000 đồng/giờ - người
Công nhật	250.000 đồng/ca – người

#### II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ , CẦU BẾN:

##### 1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 27

*Đơn vị tính: đồng/ tấn*

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1.1 Thuê cần cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	21.000
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2, sử dụng cần GANZ	17.000
- Hàng hóa Nhóm 3	17.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	22.000
- Hàng hóa Nhóm 6	25.000
Ghi chú: cầu điện, cầu ô tô phải với qua mạn tàu để xếp dỡ tính giá thỏa thuận.	
1.2 Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần (theo yêu cầu của chủ hàng):	13.200
1.3 Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng ( áp dụng cho các trường hợp CSG làm trọn phương án Tàu vào kho/bãi. Nếu tách lẻ ra sẽ thu theo giá thỏa thuận):	
- Hàng sắt thép	14.000
- Các loại hàng khác	25.000
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh	Thỏa thuận
1.4 Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

##### 2. Thuê theo thời gian:

##### 2.1 Thuê tàu lai theo thời gian:

Bảng 28

*Đơn vị tính: đồng/ giờ*

LOẠI TÀU LAI	SỐ HIỆU TÀU LAI	ĐƠN GIÁ
Tàu lai nhỏ	CSG: 32; 54; 55; 61; 63; 88	2.950.000
Tàu lai trung	CSG: 92; 94; 95	5.390.000
Tàu lai lớn	CSG: 96; 97; 98; 99	9.700.000

- *Ghi chú:* Thời gian thuê tàu lai hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác .

2.2 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 29

*Đơn vị tính: đồng/ giờ*

DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
a.	Thuê cần cầu bờ ( Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện ):	
-	Cầu bánh xích loại > 50T	2.500.000
-	Cầu chuyên dùng trên 80T	3.800.000
-	Cầu chân đế	320.000
-	Cầu ô tô	300.000
b.	Thuê cần cầu nổi ( Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện ):	
-	Cần cầu nổi	3.200.000
-	Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài >20m	Thỏa thuận
	Tàu kéo di chuyển cần cầu nổi đi và về tính riêng.	5.850.000
-	Di chuyển trong phạm vi Cảng Sài Gòn (từ M1 đến K12)	giá thỏa thuận
-	Di chuyển ra ngoài Cảng Sài Gòn	
c.	Thuê các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
-	Xe nâng ≤ 5 Tấn	190.000
-	Xe nâng > 5 Tấn 10 Tấn	250.000
-	Xe nâng >10 Tấn 20 Tấn	310.000
-	Xe nâng trên 20 Tấn	440.000
-	Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	190.000
d.	Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác (thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày):	
-	Thùng ben, chuồng	250.000
-	Gầu ngoạm < 5 T	82.000
-	Gầu ngoạm ≥ 5 T	100.000
-	Gầu ngoạm điện tử, gầu ngoạm cầu chuyên dùng	Thỏa thuận
e.	Thuê cầu thang:	
-	2 ngày đầu	2.100.000 đ/chiếc
-	Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm	1.000.000 đ/chiếc-ngày

2.3 Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...):  
23.500 đ/m<sup>2</sup>/ngày.

2.4 Thuê cầu cảng:

Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng  
Không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến,  
Không thuê mặt cầu cảng:

giá thỏa thuận



### III. GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Bảng 30

TT	DỊCH VỤ	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị
		Đơn giá (đ/lượt)	Mức khoán	
1	Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:			
	- Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	13.636	-	-
	- Xe xích lô vào Cảng đón khách	9.090	-	-
	- Xe taxi 4 chỗ - 12 chỗ	13.636	-	-
	- Xe trên 12 chỗ - 30 chỗ	22.727	-	-
	- Xe trên 30 chỗ	45.455	-	-
	- Xe tải không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	500.000	-	-
2	Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu:			0.2 % giá trị lô hàng -nt-
	- Xe bồn	400.000	< 12m <sup>3</sup> /xe	
	- Sà lan	2.600.000	< 100m <sup>3</sup> /sàlan/ghe	
3	Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn):	300.000	-	-
4	Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			- 10% giá trị lô hàng
	- Ghe/sà lan ≤150 m <sup>3</sup>	600.000	-	
	- Ghe/sà lan >150 m <sup>3</sup>	-	-	
5	Sử dụng điện của Cảng	4.700 đ/KW	-	-
6	Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
	- Xe	300.000	-	-
	- Ghe	700.000	-	-
	- Sà lan	1.700.000	-	-
7	Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			1 % giá trị lô hàng. -nt- -nt- -nt- -nt-
	- Xe Container	700.000	-	
	- Xe thô sơ có gắn động cơ	150.000	-	
	- Xe tải, ô tô	550.000	-	
	- Sà lan	4.400.000	-	
	- Ghe	400.000	-	
8	Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu:	700.000	Giá trị dịch vụ < 20 triệu đồng	3% giá trị dịch vụ

**CẢNG SÀI GÒN**